



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 810 /DVKT-BTK

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2020

Về việc Công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 2/2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 24/7/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2020 so với Quý 2/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

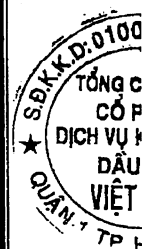
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.568.010.228.886	15.984.102.208.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.627.496.051.082	6.949.116.096.040
1. Tiền	111		3.762.595.025.538	4.041.410.427.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.864.901.025.544	2.907.705.668.097
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.962.151.752.102	2.742.571.586.619
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.962.151.752.102	2.742.571.586.619
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.900.658.196.237	4.627.034.139.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.810.400.815.506	2.884.571.159.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		593.503.204.766	420.262.173.629
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		250.832.735.758	181.447.480.986
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	400.797.847.032	1.346.922.552.014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(154.876.406.825)	(206.169.226.977)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.758.147.743.376	1.269.256.728.673
1. Hàng tồn kho	141		1.760.485.784.709	1.272.164.712.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.338.041.333)	(2.907.983.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.556.486.089	396.123.657.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	88.910.616.811	35.357.728.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		202.394.048.194	318.218.883.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	2.638.304.720	16.933.529.516
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		25.613.516.364	25.613.516.363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.661.152.082.976	10.019.865.324.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163.968.516.342	164.206.818.984
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		74.457.982.877	75.409.365.095
2. Phải thu dài hạn khác	216		89.510.533.465	88.797.453.889
II. Tài sản cố định	220		3.120.090.780.669	3.176.899.751.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.104.672.358.753	3.154.315.554.172
- Nguyên giá	222		11.693.868.583.293	11.482.964.370.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.589.196.224.540)	(8.328.648.816.110)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.418.421.916	22.584.196.835
- Nguyên giá	228		124.109.521.919	124.069.521.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108.691.100.003)	(101.485.325.084)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	180.968.412.411	183.336.048.339
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(48.312.374.043)	(45.944.738.115)

1 

150
ÔNG
HÀ
Y T
KH
NAI
15

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.021.691.059	200.444.049.775
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	69.815.950.708	70.647.487.403
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	79.205.740.351	129.796.562.372
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.978.406.107.843	5.207.640.104.309
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.951.756.150.306	5.180.369.727.790
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.380.042.463)	(23.759.623.481)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.068.696.574.652	1.087.338.551.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	595.230.641.605	569.879.030.649
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	447.177.014.276	488.389.594.773
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.288.918.771	29.069.926.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.229.162.311.862	26.003.967.532.544

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.206.646.799.767	13.219.703.953.202
I. Nợ ngắn hạn	310		10.070.123.587.392	8.994.685.972.883
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5.876.295.452.892	4.036.407.225.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		654.101.443.603	319.770.239.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	134.107.354.076	89.223.868.867
4. Phải trả người lao động	314		479.809.619.531	576.062.919.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.018.142.546.883	2.025.081.085.720
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	44.733.508.613
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	45.555.129.332	58.983.517.052
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	647.777.587.276	603.475.946.267
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	757.573.699.670	771.273.458.439
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	127.091.365.465	153.180.406.643
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		329.669.388.664	316.493.796.127
II. Nợ dài hạn	330		4.136.523.212.375	4.225.017.980.319
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		947.012.019.910	976.563.803.527
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		163.666.410	199.903.984
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	243.383.967.923	266.714.395.089
4. Phải trả dài hạn khác	337		193.700.385	193.469.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	536.328.263.831	584.273.712.046
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	800.308.779.183	787.421.949.479
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.578.440.254.737	1.578.454.986.813
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		30.692.559.996	31.195.759.996

TY
V
HUAT
PHI

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/12/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.022.515.512.095	12.784.263.579.342
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.022.515.512.095	12.784.263.579.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		393.670.028.656	409.506.565.762
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.995.104.942.631	2.984.495.208.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.121.866.450.072	3.856.690.802.067
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.767.994.997.102	3.021.694.016.160
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		353.871.452.970	834.996.785.907
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		692.594.130.736	714.291.043.026
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.229.162.311.862	26.003.967.532.544

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2020
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Lũy Kế Năm 2020	Lũy Kế Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.472.871.304.535	4.826.135.515.598	8.713.972.187.872	8.920.963.615.298
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.472.871.304.535	4.826.135.515.598	8.713.972.187.872	8.920.963.615.298
3. Giá vốn hàng bán	11	5.094.105.762.693	4.449.985.624.745	8.143.663.389.109	8.121.162.805.319
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	378.765.541.842	376.149.890.853	570.308.798.763	799.800.809.979
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	70.119.125.873	90.424.394.870	180.406.837.194	137.018.217.828
6. Chi phí tài chính	22	39.305.775.881	16.811.740.991	73.534.445.634	27.483.894.803
Trong đó: chi phí lãi vay	23	15.304.109.778	7.242.752.024	29.722.533.426	14.066.138.291
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		130.029.419.738	224.582.608.089	161.933.879.087	404.003.860.136
8. Chi phí bán hàng	24	22.196.767.764	21.979.185.611	46.877.954.273	43.002.833.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	111.072.179.992	284.903.239.595	234.930.079.857	421.361.043.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	406.339.363.816	367.462.727.615	557.307.035.280	848.975.115.671
11. Thu nhập khác	31	1.692.578.667	16.275.860.024	33.594.890.175	19.909.430.870
12. Chi phí khác	32	3.359.207.552	149.179.286.521	9.476.352.457	153.379.634.522
13. Lợi nhuận khác	40	(1.666.628.885)	(132.903.426.497)	24.118.537.718	(133.470.203.652)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	404.672.734.931	234.559.301.118	581.425.572.998	715.504.912.019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	97.371.835.543	73.173.735.380	134.526.642.369	134.960.962.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		35.360.512.026	(7.293.963.350)	54.099.420.199	26.944.171.775
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	271.940.387.362	168.679.529.088	392.799.510.429	553.599.777.311
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		248.062.499.350	218.215.145.976	359.311.350.026	587.000.526.725
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.877.888.012	(49.535.616.888)	33.488.160.403	(33.400.749.414)

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh



SĐKẾ QUẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	581.425.572.998	715.504.912.019
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	315.517.622.386	229.671.398.025
- Các khoản dự phòng	(77.346.116.942)	462.238.945.416
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(17.514.252.747)	6.369.716.515
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(295.160.203.422)	(516.393.823.095)
- Chi phí lãi vay	29.722.533.426	14.066.138.291
- Các khoản điều chỉnh khác	-	114.222.858.332
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	536.645.155.699	1.025.680.145.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.091.972.874.278)	(27.779.353.743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(484.708.527.808)	(182.534.209.651)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.319.357.025.337	1.745.319.903.915
- Tăng giảm chi phí trả trước	(78.904.499.287)	(15.516.610.649)
- Tiền lãi vay đã trả	(32.821.136.397)	(16.431.503.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(55.205.440.312)	(90.966.637.033)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(85.118.734.849)	(59.458.298.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(972.729.031.895)	2.378.313.436.648
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(140.106.300.701)	(269.619.850.302)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	692.243.132	1.236.571.818
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.709.544.353.545)	(1.098.818.776.634)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.004.240.849.757	276.787.817.468
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	542.170.687.324	192.383.646.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(302.546.874.033)	(898.030.591.432)

01/07/2021
 TÀI CHÍNH
 CHẾ ĐỘ
 VI
 277

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	52.280.846.184	200.383.543.149
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(116.458.814.158)	(72.746.760.020)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.970.048.800)	(22.618.990.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(86.148.016.774)	105.017.792.141
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.361.423.922.702)	1.585.300.637.357
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	6.949.116.096.040	6.310.817.196.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	39.803.877.744	8.581.461.052
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	5.627.496.051.082	7.904.699.295.168

0015
 3 CÒI
 0 PH
 1/ U KY
 1/ AUY
 1/ IET N
 P H



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày tháng năm 2020
 Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00	50,00
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00	50,00
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00	50,00
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

CTCP
1
MIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

910
CÔNG
CỔ
PHẦN
DỊCH
VỤ
KỸ
THUẬT
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 về việc “Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

1508
CÔNG
PHẦN
KỸ T
U KH
T NAI
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hội tở do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

3100
NG
CỔ
H VU
DÀ
VI
7P



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của công ty con của Tổng công ty - Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV - lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tiền	3.762.595.025.538	4.041.410.427.943
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	7.570.408.680	8.910.843.705
Tiền gửi ngân hàng	3.754.658.085.587	4.032.121.909.874
Tiền đang chuyển	366.531.271	377.674.364
Các khoản tương đương tiền	1.864.901.025.544	2.907.705.668.097
Tổng	5.627.496.051.082	6.949.116.096.040

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,00% đến 4,75%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 127.100,05 nghìn Đô la Mỹ, 245,21 nghìn Bảng Anh, 1,92 nghìn Euro và 41,81 nghìn Rub Nga.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	30/6/2020 (VNĐ)		31/12/2019 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.962.151.752.102	2.962.151.752.102	2.742.571.586.619	2.742.571.586.619
Tổng	2.962.151.752.102	2.962.151.752.102	2.742.571.586.619	2.742.571.586.619

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng nhưng không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/6/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.850.991.873.280	824.573.552.189
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	855.042.351.003	12.151.912.066
VPĐH Idemitsu Gas Production tại TP. Hồ Chí Minh	712.568.074.935	183.292.955.010
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò KTKD Trong nước	243.922.673.799	73.144.224.118
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	171.068.791.179	126.037.622.810
North Oil Company	170.737.662.408	4.393.831.041
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	158.780.919.510	127.037.356.446
Liên danh TPSK	119.431.913.791	3.500.020.676
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	113.746.568.371	128.066.964.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.868.433.783	111.249.988.558
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	66.324.632.011	36.294.484.493
VPĐH ENI Viet Nam B.V. tại TP. Hồ Chí Minh	58.755.191.963	27.199.083.957
Rosneft Viet Nam	39.191.272.385	5.566.187.340
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	37.782.924.890	43.653.842.715
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	31.265.808.799	10.940.727.880
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	27.559.536.089	30.775.906.230
Công ty TNHH Peci Việt Nam	27.215.470.034	9.108.851.635
Baltec Ies Pty Ltd	24.917.712.709	11.797.217.147
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	23.456.842.879	15.372.007.958
Sapura Fabrication Sdn Bhd	23.166.103.592	-
Korean National Oil Corporation	22.552.176.256	25.871.732.147
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	21.968.327.663	20.043.535.424
PVD Baker Hughes Co., Ltd	21.729.387.601	20.570.409.561
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	20.558.404.947	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh	18.640.295.011	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	17.706.620.159	28.302.332.074
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.748.438.780	16.736.410.113
Marsol Offshore Construction L.L.C	16.553.347.780	18.847.688.475
Công ty CP Thuận Hải	16.348.609.085	10.424.276.606
Công ty CP Hàng hải VSICO	14.452.513.260	14.163.641.210
Berlanga Myanmar Pte. Ltd	13.645.734.640	37.080.813
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	12.762.499.482	-
Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	7.748.158.775	46.501.600.098

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	3.484.751.509	33.461.128.184
Tổng công ty Khí Việt Nam	956.538.088	188.356.913.942
Khách hàng khác	686.015.225.671	626.362.644.781
Tổng	5.810.400.815.506	2.884.571.159.669

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	64.139.482.308	81.892.748.963
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	56.406.618.996	70.847.675.886
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.310.021.457	57.744.327.344
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	31.652.106.866	40.404.655.266
Tạm ứng	25.957.412.162	11.417.928.942
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	23.886.956.908	20.704.967.500
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	9.097.084.311	63.307.769.655
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Trung tâm Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên - Môi trường biển Khu vực phía Bắc	5.863.879.427	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.229.254.207	5.199.262.207
Rosneft Vietnam B.V.	4.203.734.636	6.222.055.725
POSH Semco Pte Ltd	3.959.505.000	3.959.505.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	3.912.831.942	24.555.901.409
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	3.831.067.310	16.682.601.075
Công ty TNHH Peci Việt Nam	3.616.478.831	18.436.023.019
Trường Cao đẳng Dầu khí	3.133.767.738	-
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	3.093.788.173	1.303.893.865
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.000.000.000	-
Công ty CP PVI	2.840.689.430	2.956.892.372
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.767.208.187	718.475.815.796
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư PHTT Bạch Đằng 6	2.612.181.828	9.836.755.730
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	1.607.316.872	41.515.071.906
MitraEnergy (Vietnam Nam Du) Pte., Ltd.	-	34.725.000.000
Phải thu khác	63.148.490.261	94.224.051.261
Tổng	400.797.847.032	1.346.922.552.014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khoản phải thu Công ty TNHH LHD Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy LHD Nghi Sơn và một số khoản khác.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần việc đã thực hiện của Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

5. Hàng tồn kho:

	30/6/2020 (VNĐ)		31/12/2019 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	641.764.760	-	145.001.412.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	990.496.143.910	(2.338.041.333)	645.233.525.295	(2.907.983.851)
Công cụ, dụng cụ	43.713.195.618	-	44.802.122.661	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	723.321.930.309	-	433.421.270.511	-
Hàng hoá	2.312.750.112	-	3.706.381.224	-
Cộng	1.760.485.784.709	(2.338.041.333)	1.272.164.712.524	(2.907.983.851)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	30/6/2020 (VNĐ)
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	369.539.639.070
Dự án Gallaf cho Qatar	106.138.225.317

6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Thuê máy phân chia khí trên giàn E1 cho JPVC	33.800.082.885	-
Sửa chữa tài sản	14.714.497.826	-
Thuê đất tại Cảng Phú Mỹ và thuê bãi tại Vũng Tàu	11.901.217.454	-
Tiền bảo hiểm	11.781.530.343	10.008.169.323
Công cụ, dụng cụ	8.399.353.871	11.876.728.251
Sửa chữa bảo dưỡng	2.523.405.846	5.277.959.408
Khác	5.790.528.586	8.194.871.497
Tổng	88.910.616.811	35.357.728.480

b. Chi phí trả trước dài hạn:

Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	280.616.374.174	284.102.452.875
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	114.180.590.671	105.345.818.711
Giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	93.846.278.737	95.090.338.879
Sửa chữa tài sản	70.502.079.239	54.280.090.347
Công cụ, dụng cụ	17.896.444.829	13.116.005.090
Thuê đất Cảng Sơn Trà	3.195.858.120	3.238.155.004
Khác	14.993.015.834	14.706.169.742
Tổng	595.230.641.605	569.879.030.649

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/6/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	185.945.338	6.196.942.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.387.530.791	10.522.707.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	149.050.768
Các loại thuế khác	64.828.591	64.828.591
Tổng	2.638.304.720	16.933.529.516

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	3.413.525.996.321	2.214.035.904.008	5.552.387.030.031	189.023.345.296	113.992.094.626	11.482.964.370.282
Tăng trong năm	81.455.026.101	107.423.065.332	13.517.388.623	10.359.306.665	-	212.754.786.721
Mua trong năm	-	91.319.121.707	13.517.388.623	10.359.306.665	-	115.195.816.995
Đầu tư XDCB hoàn thành	81.455.026.101	16.103.943.625	-	-	-	97.558.969.726
Giảm trong năm	-	277.053.000	1.312.712.219	260.808.491	-	1.850.573.710
Thanh lý, nhượng bán	-	277.053.000	1.281.839.431	-	-	1.558.892.431
Giảm khác	-	-	30.872.788	260.808.491	-	291.681.279
Số dư tại 30/6/2020	3.494.981.022.422	2.321.181.916.340	5.564.591.706.435	199.121.843.470	113.992.094.626	11.693.868.583.293
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	2.234.329.320.546	1.548.529.958.506	4.345.614.790.975	167.983.673.089	32.191.072.994	8.328.648.816.110
Tăng trong năm	62.918.750.740	84.890.230.492	102.133.094.378	9.506.735.076	2.918.298.666	262.367.109.352
Khấu hao trong năm	62.918.750.740	84.890.230.492	102.133.094.378	9.506.735.076	2.918.298.666	262.367.109.352
Giảm trong năm	-	277.053.000	1.281.839.431	260.808.491	-	1.819.700.922
Thanh lý, nhượng bán	-	277.053.000	1.281.839.431	-	-	1.558.892.431
Giảm khác	-	-	-	260.808.491	-	260.808.491
Số dư tại 30/6/2020	2.297.248.071.286	1.633.143.135.998	4.446.466.045.922	177.229.599.674	35.109.371.660	8.589.196.224.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	1.179.196.675.775	665.505.945.502	1.206.772.239.056	21.039.672.207	81.801.021.632	3.154.315.554.172
Số dư tại 30/6/2020	1.197.732.951.136	688.038.780.342	1.118.125.660.513	21.892.243.796	78.882.722.966	3.104.672.358.753

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.539 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.716 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.530 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.442 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	1.310.220.000	120.920.040.205	1.839.261.714	124.069.521.919
Tăng trong năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Mua trong năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số dư tại 30/6/2020	1.310.220.000	120.960.040.205	1.839.261.714	124.109.521.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	-	99.855.063.376	1.630.261.708	101.485.325.084
Tăng trong kỳ	-	7.066.441.586	139.333.332	7.205.774.918
Khấu hao trong năm	-	7.066.441.586	139.333.332	7.205.774.918
Tại ngày 30/6/2020	-	106.921.504.963	1.769.595.040	108.691.100.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2020	1.310.220.000	21.064.976.829	209.000.006	22.584.196.835
Số dư tại 30/6/2020	1.310.220.000	14.038.535.242	69.666.674	15.418.421.916

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VNĐ

	01/01/2020	Tăng trong năm	30/6/2020
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	45.944.738.115	2.367.635.928	48.312.374.043
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	183.336.048.339	-	180.968.412.411

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/6/2020 (VNĐ)		31/12/2019 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	70.647.487.403	70.647.487.403
Tổng	371.124.391.197	69.815.950.708	371.955.927.892	70.647.487.403

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	25.983.840.501	23.961.373.784
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	16.168.416.172	16.168.416.172
Kéo dài bến sà lan tại Cảng Phú Mỹ	20.888.138.709	1.571.885.071
Tôn tạo cảnh quan trước khu DVĐKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	36.363.636	70.100.127.026
Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.248.625.896	12.114.404.882
Tổng	79.205.740.351	129.796.562.372

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.555.692.688.555	3.255.902.660.198
Trong năm	161.933.879.087	580.816.727.174
Trừ: Lợi nhuận được chia	(374.754.000.000)	(230.831.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(15.793.456.571)	(50.195.598.817)
Tổng	4.951.756.150.306	5.180.369.727.790

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC) từ năm 2009 để đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 sở hữu để sở hữu, quản lý, và khai thác kho chứa nổi và xử lý dầu thô FPSO Ruby II phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, FPSO Ruby II đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho chứa nổi FSO Bien Dong 1 cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi và xử lý dầu thô FPSO PTSC Lam Son cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.380.042.463)	(23.759.623.481)
	26.649.957.537	27.270.376.519

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2019	472.910.540.114	3.506.407.736	3.680.012.544	(417.941.512)	(565.634.922.656)	(213.076.450.963)	(299.032.354.737)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(32.565.191.455)	(8.653.554.377)		(704.033.895)	(13.191.666.759)	1.015.026.287	(54.099.420.199)
Tại ngày 30/6/2020	440.345.348.659	(5.147.146.641)	3.680.012.544	(1.121.975.407)	(578.826.589.415)	(212.061.424.676)	(353.131.774.907)

Tài sản thuế hoãn lại

447.177.014.276

Chi phí thuế hoãn lại

(800.308.779.183)

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/6/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.593.966.933.400	1.593.966.933.400	607.367.871.795	607.367.871.795
PTSC Ca Rong Do Ltd	770.589.902.400	770.589.902.400	331.737.506.831	331.737.506.831
Velocity Energy Pte Ltd	196.855.348.886	196.855.348.886	83.410.445.707	83.410.445.707
McDermott Asia Pacific SDN BHD	131.025.283.376	131.025.283.376	7.407.961.049	7.407.961.049
Công ty TNHH Hải Dương	118.864.439.736	118.864.439.736	140.865.116.017	140.865.116.017
Công ty CGG Services SA	115.616.869.653	115.616.869.653	115.269.522.834	115.269.522.834
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	114.642.275.680	114.642.275.680	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	30/6/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	111.298.826.045	111.298.826.045	112.176.718.499	112.176.718.499
Công ty TNHH Hải Đông	88.013.583.591	88.013.583.591	13.942.582.501	13.942.582.501
CGG Marine B.V.	87.497.009.052	87.497.009.052	87.234.142.501	87.234.142.501
Công ty CP Fecon	74.342.625.465	74.342.625.465	33.255.327.113	33.255.327.113
Công ty TNHH Technip Việt Nam	68.514.327.698	68.514.327.698	33.135.387.897	33.135.387.897
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	60.545.865.887	60.545.865.887
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	59.663.286.287	59.663.286.287	97.563.137.480	97.563.137.480
Công ty TNHH APDS Việt Nam	57.836.669.374	57.836.669.374	10.439.331.546	10.439.331.546
Executive Offshore Pte. Ltd	56.359.354.550	56.359.354.550	150.663.740	150.663.740
Heatec Jietong Pte Ltd	56.049.592.736	56.049.592.736	10.283.897.770	10.283.897.770
Công ty TNHH TAKA	55.975.680.766	55.975.680.766	28.445.572.990	28.445.572.990
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	51.833.842.421	51.833.842.421	68.586.968.940	68.586.968.940
PTSC South East Asia Private Limited	51.484.408.125	51.484.408.125	84.855.361.093	84.855.361.093
Công ty CP SCI E&C	50.526.235.073	50.526.235.073	47.952.239.724	47.952.239.724
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	47.591.651.117	47.591.651.117	30.441.447.678	30.441.447.678
Bescom Pte. Ltd.	46.161.834.180	46.161.834.180	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Man Energy Solutions Se	35.469.291.061	35.469.291.061	-	-
Ruhrpumpen Inc.	30.204.550.260	30.204.550.260	42.808.421.400	42.808.421.400
Novenco Marine & Offshore AS	28.119.229.404	28.119.229.404	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	23.845.792.471	23.845.792.471	13.402.177.157	13.402.177.157
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	23.241.442.237	23.241.442.237	30.051.598.265	30.051.598.265
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Phateco	23.113.965.347	23.113.965.347	554.977.500	554.977.500
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	21.436.622.291	21.436.622.291	2.258.727.816	2.258.727.816
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	21.400.420.273	21.400.420.273	6.794.506.758	6.794.506.758
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	20.159.968.930	20.159.968.930	55.586.420.025	55.586.420.025
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	18.480.554.677	18.480.554.677	18.480.554.677	18.480.554.677
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573	-	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	17.392.002.505	17.392.002.505	35.166.431.703	35.166.431.703
Công Ty TNHH Thương mại Lam Hồng	17.195.650.776	17.195.650.776	12.722.842.143	12.722.842.143
Công Ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	16.586.665.580	16.586.665.580	3.907.497.145	3.907.497.145
Phải trả người bán khác	1.454.892.273.209	1.454.892.273.209	1.767.543.601.731	1.767.543.601.731
Tổng	5.876.295.452.892	5.876.295.452.892	4.036.407.225.912	4.036.407.225.912

29 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.025.504.782	5.935.450.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.924.455.256	21.125.960.972
Thuế thu nhập cá nhân	5.473.516.724	27.928.761.710
Các loại thuế khác	17.683.877.314	34.233.695.817
Tổng	134.107.354.076	89.223.868.867

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2019 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/6/2020 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(261.492.018)	70.319.621.677	49.218.570.217	20.839.559.442
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.064.021.292	17.064.021.292	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.498.950.675	9.498.950.675	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.603.253.201	134.526.642.369	55.205.440.312	89.924.455.259
Thuế thu nhập cá nhân	27.779.710.943	88.864.919.794	113.558.644.804	3.085.985.933
Thuế tài nguyên	-	27.332.421	27.332.421	-
Thuế nhà đất	-	845.775.738	845.775.738	-
Thuế môn bài	-	48.000.000	48.000.000	-
Các loại thuế khác	34.168.867.225	105.100.934.768	121.650.753.271	17.619.048.722
Các khoản phải nộp khác	-	14.045.642.160	14.045.642.160	-
Tổng	72.290.339.351	440.341.840.894	381.163.130.890	131.469.049.356

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.638.304.720
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	134.107.354.076

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	236.120.788.831	318.368.096.192
Chi phí Dự án Giàn Đại Hùng 01	162.529.043.860	6.632.206.005
Chi phí Dự án Daman	71.715.775.040	71.715.775.040
Chi phí Dự án Đường ống dẫn khí mở Nam Côn Sơn 2	70.122.768.588	-
Chi phí Dự án Maharaja Lela South	54.262.689.400	54.262.689.400
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	47.044.580.383	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Chi phí Dự án Cá Rồng Đỏ	32.881.826.835	161.801.783.012
Chi phí Dự án Hải sư Trắng Đen	32.688.717.686	9.996.360.700
Chi phí Dự án Bio Ethanol	28.460.929.088	28.460.929.088
Chi phí Dự án NPK	22.590.707.052	30.842.662.148
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	15.933.870.550	23.993.977.709
Chi phí Dự án PVN15	10.826.623.638	10.807.965.088
Chi phí Dự án FSO Sao Vàng - Đại Nguyệt	10.038.737.720	307.495.121
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	7.983.537.686	69.584.012.427
Chi phí Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	1.795.077.065	30.977.209.711
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Biển Đông 01	32.587.420.648	14.746.463.822
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng	24.704.983.555	30.092.232.521
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	21.167.434.949	43.980.372.336
Chi phí dịch vụ căn cứ cảng	11.462.444.890	-
Chi phí thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	7.612.140.357	5.305.868.572
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	32.500.000.000	30.000.000.000
Chi phí thuê đất tại Cảng Phú Mỹ	8.319.158.010	-
Chi phí sửa chữa định kỳ	8.041.248.532	26.816.739.818
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	457.131.132	261.709.162.253
Chi phí cho thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Chi phí phải trả khác	57.759.281.849	69.570.013.615
Tổng	1.018.142.546.883	2.025.081.085.720

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	34.545.454.548	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê Khách sạn Dầu khí	3.714.000.000	834.200.000
Dịch vụ khác	2.091.875.000	18.400.062.720
Tổng	45.555.129.332	58.983.517.052

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	193.673.863.388	196.275.763.280
Dịch vụ đóng mới, sửa dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	34.545.454.535	51.818.181.809
Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại KSDK Vũng Tàu	15.164.650.000	18.620.450.000
Tổng	243.383.967.923	266.714.395.089

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	421.752.697.102	420.386.262.402
Phải trả người lao động	82.793.282.301	59.745.177.788
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	65.086.490.674	16.576.982.829
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	16.370.520.201	11.145.135.711
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	10.275.374.011	11.056.000.919
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò KTDK Trong nước	5.941.713.644	5.941.713.644
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.491.964.547	1.799.738.945
Công ty CP PVI	2.816.146.535	383.592.866
Công ty CP Vận tải Biển Bình An	2.758.273.994	2.758.273.994
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	1.939.960.618	1.939.960.618
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	-	14.903.942.732
Các khoản phải trả khác	31.686.713.879	54.974.714.049
Tổng	647.777.587.276	603.475.946.267

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty và các Công ty con mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		31/12/2019	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	757.573.699.670	757.573.699.670	771.273.458.439	771.273.458.439
Tổng	757.573.699.670	757.573.699.670	771.273.458.439	771.273.458.439
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
(chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	757.573.699.670	757.573.699.670	771.273.458.439	771.273.458.439
Trong năm thứ hai	114.067.181.704	114.067.181.704	113.250.020.692	113.250.020.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	194.674.908.059	194.674.908.059	211.857.433.900	211.857.433.900
Sau năm năm	227.586.174.068	227.586.174.068	259.166.257.454	259.166.257.454
	1.293.901.963.501	1.293.901.963.501	1.355.547.170.485	1.355.547.170.485
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>757.573.699.670</i>	<i>757.573.699.670</i>	<i>771.273.458.439</i>	<i>771.273.458.439</i>
Số phải trả sau 12 tháng	536.328.263.831	536.328.263.831	584.273.712.046	584.273.712.046

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

21. Dự phòng phải trả

	30/6/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Dinh Cố	6.829.445.503	6.829.445.503
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí cung cấp dịch vụ cho tàu FPSO Lam	83.014.448.416	102.496.088.355
Chi phí dịch vụ cung cấp ROV và sửa chữa tuyến ống mỏ Nam Côn Sơn 2	5.201.751.546	5.201.751.546
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	10.975.000.000	17.385.800.000
Khác	4.743.267.313	4.939.868.552
Tổng	127.091.365.465	153.180.406.643
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
	30/6/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	482.125.443.421	482.125.443.421
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.415	305.716.586.415
Dự án Sư Tử Trắng FullField	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Gallaf	60.934.754.396	60.934.754.396
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án NPK	5.473.410.946	5.473.410.946
Dự án Greater Enfield	6.220.013.470	6.220.013.470
Dự án NH3	10.235.906.865	10.250.638.941
Khác	6.211.147.989	6.211.147.989
Tổng	1.578.440.254.737	1.578.454.986.813

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	4.779.663	39.617	2.767.345	832.970	3.825.925	459.727	12.705.247
Tăng trong năm	-	-	217.150	(40.893)	849.374	-	1.025.632
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(41.019)	849.374	-	808.355
Phân phối lợi nhuận	-	-	217.150	-	-	-	217.150
Tăng khác	-	-	-	126	-	-	126
Giảm trong năm	-	-	-	77.786	818.608	50.220	946.614
Chia cổ tức	-	-	-	61.888	334.576	-	396.464
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.889	217.150	-	233.049
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	50.220	50.220
Số dư tại 31/12/2019	4.779.663	39.617	2.984.495	714.291	3.856.691	409.507	12.784.264
Tăng trong năm	-	-	10.610	33.488	359.311	-	403.409
Lãi trong năm nay	-	-	-	33.488	359.311	-	392.800
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.610	-	-	-	10.610
Giảm trong năm	-	-	-	55.185	94.136	15.837	165.157
Chia cổ tức	-	-	-	48.841	22.944	-	71.785
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.344	71.191	-	77.535
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	15.837	15.837
Số dư tại 30/6/2020	4.779.663	39.617	2.995.105	692.594	4.121.866	393.670	13.022.516

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2020		31/12/2019	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	100	4.779.662.900.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	312.658.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	700
---	-------	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.995.104.942.631	2.984.495.208.487

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/6/2020	31/12/2019
Dollar Mỹ (USD)	127.100.047	140.179.910
Euro (EUR)	1.924	1.936
Bảng Anh (£)	245.208	245.211
Rub Nga (RUB)	41.811	597.690

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
<i>Trong đó :</i>										
Vốn phân bổ cho cổ đồng Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đồng không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	18.201	28.703	8.111	5.601	19.522	10.463	(6.522)	3.024	352	5.790	93.245
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đồng Tổng công ty	15.462	14.639	7.721	3.339	10.677	5.336	(3.328)	1.607	180	4.124	59.757
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đồng không kiểm soát	2.739	14.065	390	2.262	8.845	5.127	(3.194)	1.417	172	1.666	33.488

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ L&VHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.916.605	588.251	886.848	467.156	813.288	606.431	153.571	78.981	780.246	-	6.291.378
Tổng nợ phải trả	1.189.662	588.251	814.743	87.567	301.414	152.293	1.109.904	39.840	218.744	-	4.502.418
Tài sản thuần	726.944	284.946	72.105	379.590	511.874	454.139	(956.333)	39.141	561.502	-	2.073.906
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	58.824	29.079	-	7.784	44.351	-	483.034
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.201	78.734	(232.603)	6.256	53.050	25.060	(2.127.832)	2.571	17.150	-	(2.159.413)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	54.336	(240.714)	1.663	36.457	16.166	(2.121.310)	-	16.798	-	(2.236.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	18.201	24.398	8.111	4.593	16.593	8.894	(6.522)	2.571	352	-	77.190
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	109.392	139.624	3.466	153.305	231.914	222.528	(468.315)	14.596	275.136	10.949	692.594
<i>Chi tiết như sau:</i>											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	26.651	14.249	-	2.646	21.732	-	124.433
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.739	38.580	(11.180)	2.527	24.035	12.279	(1.041.997)	(1.536)	8.404	10.949	(955.200)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	26.625	(11.570)	672	16.517	7.921	(1.038.803)	(2.741)	8.231	9.284	(983.863)
- LNST chưa phân phối kỳ này	2.739	11.955	390	1.855	7.518	4.358	(3.194)	1.204	172	1.666	28.663

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng. cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp; Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/6/2020

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.913.028	6.162.775	454.527	2.876.934	7.011.815	1.979.163	659.406	2.844.435
Lãi từ công ty liên kết								3.327.079
Tài sản không phân bổ								2.844.435
Tổng tài sản								27.229.162
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.181.708	3.459.381	1.037.201	805.265	5.383.120	1.140.551	173.666	1.025.756
Nợ phải trả không phân bổ								1.025.756
Tổng nợ phải trả								14.206.647

Handwritten signature

Handwritten mark

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	995.070	1.909.540	152.457	779.572	4.174.366	438.018	264.948	8.713.972
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	109.993	209.957	19.624	82.039	84.285	576.615	50.171	1.132.684
Tổng doanh thu	1.105.063	2.119.497	172.081	861.611	4.258.651	1.014.634	315.119	9.846.656
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	914.130	1.856.249	144.547	644.374	3.941.677	400.248	242.438	8.143.663
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	109.993	209.957	19.624	81.647	84.285	576.615	32.796	1.114.917
Tổng giá vốn	1.024.123	2.066.206	164.170	726.021	4.025.961	976.863	275.234	9.258.580
Lợi nhuận gộp bộ phận	80.940	53.291	7.910	135.198	232.690	37.770	22.510	570.309
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								281.808
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								288.501
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								161.934
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								106.872
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								24.119
Lợi nhuận trước thuế								581.426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								188.626
Lợi nhuận trong năm								392.800

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng	48.290.606.128	47.577.401.079
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.483.367.941.450	3.525.166.428.406
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.182.313.640.294	5.348.219.785.813
Tổng	8.713.972.187.872	8.920.963.615.298

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.928.641.016	44.415.854.772
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.287.830.287.000	3.123.962.519.515
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.813.904.461.092	4.952.784.431.032
Tổng	8.143.663.389.109	8.121.162.805.319

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.534.081.203	111.153.391.141
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.872.755.991	25.864.826.687
Tổng	180.406.837.194	137.018.217.828

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	29.722.533.426	14.066.138.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.191.493.226	16.096.009.967
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	620.418.982	(2.698.561.686)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	20.308.231
Tổng	73.534.445.634	27.483.894.803

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	100.823.210.727	130.509.160.368
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	17.570.673.440	19.693.751.681
Dịch vụ mua ngoài	80.165.590.902	76.322.942.327
Các khoản dự phòng	(51.292.820.152)	100.799.656.505
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	87.663.424.940	94.035.532.723
Tổng	234.930.079.857	421.361.043.604

b. Chi phí bán hàng

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí viên bán hàng	11.116.007.747	8.394.182.246
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	25.765.600.754	24.123.048.701
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	9.996.345.772	10.485.602.918
Tổng	46.877.954.273	43.002.833.865

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	8.878.335.477	11.939.408.530
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	827.059.091	1.241.181.818
Hoàn nhập chi phí dự phòng của các Dự án	21.244.113.420	-
Thu nhập khác	2.645.382.187	6.728.840.522
Tổng	33.594.890.175	19.909.430.870

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	2.601.568.265	18.741.134.676
Chi phí thanh lý TSCĐ	134.815.959	4.610.000
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại Công ty PTSC CGGV	-	114.633.108.330
Các khoản chi phí khác	6.739.968.233	20.000.781.516
Tổng	9.476.352.457	153.379.634.522

08
 G TY
 N
 THUẬT
 H
 M
 CHI M

S.B.K.
 QU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	581.425.572.998	715.504.912.019
Các khoản điều chỉnh giảm	(816.849.737.338)	(147.725.604.245)
Các khoản điều chỉnh tăng	906.475.922.823	131.163.044.797
Thu nhập tính thuế	671.051.758.482	698.942.352.571
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	134.210.351.696	136.882.065.653
Miễn giảm thuế	(4.297.844.228)	(1.921.181.051)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	4.614.134.901	78.331
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	134.526.642.369	134.960.962.933

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.359.471.043.129	3.185.703.819.699
Chi phí nhân công	1.230.948.590.161	1.170.344.126.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.050.669.670	229.671.398.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.143.645.910.573	3.624.614.481.746
Chi phí khác bằng tiền	424.355.209.706	345.529.139.221
Tổng	8.425.471.423.239	8.555.862.965.223

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 6 tháng đầu năm năm 2020, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	821.168.533.635	593.557.261.305
Tổng công ty Khí Việt Nam	572.815.889.451	94.052.272.407
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	242.523.518.067	236.679.320.093
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	138.577.575.438	135.664.170.576
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	18.336.141.802	43.381.541.552
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	18.020.516.539	6.549.936.547
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	15.525.807.600	38.862.799.265
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	10.918.063.227	13.053.195.827
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.629.671.016	6.684.827.970
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.226.856.616	6.919.665.513
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.307.415.104	4.921.123.515

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2020 VNĐ	6 tháng ĐN 2019 VNĐ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.546.006.829	1.181.700.219
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	746.329.845	2.929.250.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	557.424.211	181.359.058
Số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.850.991.873.280	824.573.552.189
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	171.068.791.179	126.037.622.810
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	113.746.568.371	128.066.964.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	91.868.433.783	111.249.988.558
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	66.324.632.011	36.294.484.493
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	11.246.992.594	9.089.863.715
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.135.346.745	2.855.704.440
Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau	1.391.440.420	1.421.031.890
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.002.750.651	602.880.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	956.538.088	188.356.913.942
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	926.676.232	834.710.072
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	587.104.398	1.716.404.163
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	340.680.245	1.077.611.181
Tổng công ty Dầu Việt Nam	28.914.000	28.914.000
Công ty CP PVI	23.176.831	141.587.677
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.484.751.509	33.461.128.184
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	313.913.135	327.956.200
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	6.704.565.302
Tổng công ty Dung dịch Khoan & Hóa phẩm Dầu khí	-	577.676.320
	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.310.021.457	57.744.327.344
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	64.139.482.308	81.892.748.963
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.000.000.000	-
Công ty CP PVI	2.840.689.430	2.956.892.372
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited	1.607.316.872	41.515.071.906
Trường Cao Đẳng Dầu Khí	3.133.767.738	-

007
G C C
O P H
U K Y
A U K
T N
40

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phải thu khác	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	297.098.122	305.898.122
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	87.710.000	73.555.800
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	-	63.307.769.655
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	20.683.587.643
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	5.199.262.207
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	820.358.222
	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.593.966.933.400	607.367.871.795
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	51.833.842.421	68.586.968.940
PTSC South East Asia Private Limited	51.484.408.125	84.855.361.093
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu khí	17.392.002.505	35.166.431.703
Công ty CP PVI	12.407.755.030	3.581.062.926
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	10.237.140.742	5.857.491.980
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited	9.126.021.870	-
Viện Dầu khí Việt Nam	4.697.599.812	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	765.234.500	3.137.737.770
	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam	341.281.162.037	410.180.765.506
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	19.870.989.557	-
	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phải trả khác		
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.491.964.547	1.799.738.945
Công ty CP PVI	2.816.146.535	383.592.866
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	1.197.798.600
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	332.686.818	-
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	178.048.283	184.023.283

506
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Vay và nợ dài hạn	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	25.348.989.930	18.280.340.815



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 808 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 7 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2020 so với Quý 2/2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;


Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSDC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 24/7/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2020. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2020 đạt 271.940 triệu đồng, tăng 103.261 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2019, tương đương tăng 61,22%. Biến động này chủ yếu là do:

- Chi phí quản lý giảm chủ yếu là do các khoản dự phòng liên quan đến công nợ phải thu phát sinh trong Quý 2/2020 thấp hơn so với Quý 2/2019.

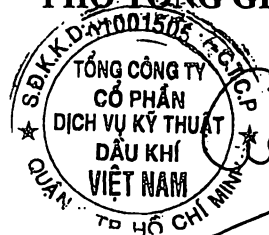
- Chi phí khác giảm chủ yếu là do Quý 2/2019 có phát sinh khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (công ty con của Tổng công ty PTSC) được ghi nhận chi phí theo quy định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

